CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PVI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100151161
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-02-25 15:43:30
Foxit Reader Version: 9.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 42GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp vào ngày 12 tháng 3 năm 2007.
Được thay thế bởi:	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0100151161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch HĐQT
	Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
	Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT
	Ông Ulrich Heinz Wollschläger	Thành viên HĐQT
	Ông Đoàn Linh	Thành viên HĐQT
	Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập HĐQT
	Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập HĐQT
	Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập HĐQT
Ban Kiểm soát	Bà Hà Lan	Trưởng ban
	Ông Daryl John Vella	Thành viên
	Ông Trần Trọng Bình	Thành viên
	Ông Lê Tài Đức	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Duy Cương	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc

Trụ sở chính	Tòa nhà PVI, Lô VP2, phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0100151161 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
P. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 2 năm 2026

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 2 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 28 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4235
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**40.004.987.573.568**	**25.898.873.192.073**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.012.811.045.397**	**388.792.764.696**
111	Tiền		862.311.045.397	316.238.124.190
112	Các khoản tương đương tiền		150.500.000.000	72.554.640.506
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**13.358.502.923.548**	**9.641.947.935.060**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	1.757.131.197.104	283.029.277.324
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(164.810.333)	(37.085.880.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	11.601.536.536.777	9.396.004.537.736
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**24.394.817.293.147**	**15.047.135.767.310**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.375.299.275.699	15.036.747.026.687
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.183.739.714	7.152.198.964
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	216.806.079.646	220.390.561.605
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(206.471.801.912)	(217.154.019.946)
140	**Hàng tồn kho**		**1.028.796.115**	**3.008.969.635**
141	Hàng tồn kho		1.028.796.115	3.008.969.635
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.237.827.515.361**	**817.987.755.372**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.233.406.658.451	812.955.268.144
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	1.119.235.385	244.848.370
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	3.301.621.525	4.787.638.858
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.507.149.326.256**	**5.896.149.684.033**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**33.765.317.730**	**35.270.897.860**
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	33.765.317.730	35.270.897.860
220	**Tài sản cố định**		**375.361.496.967**	**329.694.589.642**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	325.812.278.919	271.394.690.862
222	Nguyên giá		731.519.926.362	627.665.329.939
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(405.707.647.443)	(356.270.639.077)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	49.549.218.048	58.299.898.780
228	Nguyên giá		233.410.952.794	226.488.200.441
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(183.861.734.746)	(168.188.301.661)
230	**Bất động sản đầu tư**	10	**661.033.496.993**	**753.684.406.044**
231	Nguyên giá		1.005.589.196.368	1.105.607.068.661
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(344.555.699.375)	(351.922.662.617)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**481.279.000**	**203.390.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		481.279.000	203.390.000
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.349.046.150.694**	**4.687.830.111.772**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	54.500.000.000	49.636.474.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(41.227.565.962)	(42.234.039.962)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.335.773.716.656	4.680.427.677.734
260	**Tài sản dài hạn khác**		**87.461.584.872**	**89.466.288.715**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	76.486.890.130	70.718.503.951
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.974.694.742	18.747.784.764
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**44.512.136.899.824**	**31.795.022.876.106**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**35.978.228.567.685**	**23.600.566.658.308**
310	**Nợ ngắn hạn**		**35.908.495.792.800**	**23.493.027.809.450**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.942.886.273.725	4.073.071.230.818
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	927.308.369.470	710.524.317.878
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	185.349.496.663	170.046.412.756
314	Phải trả người lao động		582.537.516.020	305.696.125.237
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	76.803.598.754	70.123.012.676
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	150.364.416.063	31.422.791.231
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	66.097.917.252	109.248.192.005
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	539.404.541.266	200.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18(a)	28.417.498.546.546	17.800.976.238.385
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.245.117.041	21.919.488.464
330	**Nợ dài hạn**		**69.732.774.885**	**107.538.848.858**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	33.295.495.339	70.230.882.355
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	35.296.448.802	36.096.818.959
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18(b)	1.140.830.744	1.211.147.544
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.533.908.332.139**	**8.194.456.217.798**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**8.533.908.332.139**	**8.194.456.217.798**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.342.418.670.000*	*2.342.418.670.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	179.211.820.775	179.211.820.775
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	449.748.542.785	397.073.142.459
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.495.942.594.040	1.199.504.655.499
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*444.919.491.050*	*383.349.031.190*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.051.023.102.990*	*816.155.624.309*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	349.927.852.384	359.589.076.910
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**44.512.136.899.824**	**31.795.022.876.106**

Lý Thị Thu Thúy	Trần Duy Cương	Nguyễn Tuấn Tú
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 15 tháng 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	23	**27.319.153.390.305**	**20.398.424.130.165**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	17.773.415.401.934	12.656.555.541.853
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)**	23	**9.545.737.988.371**	**7.741.868.588.312**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	24	**8.174.816.789.930**	**6.779.532.074.610**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)**		**1.370.921.198.441**	**962.336.513.702**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.411.374.681.687	1.320.878.161.465
22	Chi phí tài chính	26	493.162.853.723	437.281.177.230
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*26*	*48.947.372.500*	*31.745.327.697*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	836.355.070.297	717.517.745.289
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 26)**		**1.452.777.956.108**	**1.128.415.752.648**
31	Thu nhập khác		192.319.910.933	128.494.555.049
32	Chi phí khác		185.429.300.170	123.889.644.316
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)**	28	**6.890.610.763**	**4.604.910.733**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**1.459.668.566.871**	**1.133.020.663.381**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	**299.788.529.516**	**244.419.736.478**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	29	**7.773.090.022**	**(2.661.995.978)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)**		**1.152.106.947.333**	**891.262.922.881**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của công ty mẹ**		**1.102.927.654.733**	**854.414.368.498**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**49.179.292.600**	**36.848.554.383**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	21(a)	**4.493**	**3.604**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	21(b)	**4.493**	**3.604**

Lý Thị Thu Thúy	Trần Duy Cương	Nguyễn Tuấn Tú
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 15 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.459.668.566.871**	**1.117.564.876.522**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		77.075.250.426	86.121.688.606
03	Các khoản dự phòng		1.358.311.304.921	943.072.707.241
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.880.279.838	55.484.075.590
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.169.386.219.940)	(1.102.648.246.892)
06	Chi phí lãi vay		48.947.372.500	31.745.327.697
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.814.496.554.616**	**1.131.340.428.764**
09	Tăng các khoản phải thu		(106.130.447.837)	(93.738.803.139)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.980.173.520	(1.530.469.510)
11	Tăng các khoản phải trả		1.356.224.874.852	520.496.004.574
12	Tăng chi phí trả trước		(426.219.776.486)	(142.747.919.170)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(1.524.101.919.780)	500.678.602.676
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.041.605.286)	(31.608.593.375)
15	Thuế TNDN đã nộp		(301.760.396.160)	(265.422.786.476)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(41.559.176.742)	(41.538.476.360)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**723.888.280.697**	**1.575.927.987.984**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.469.322.184)	(32.524.031.791)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.709.829.645	137.602.610
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.834.931.951.194)	(14.071.056.521.606)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.053.272.632.247	11.697.989.406.200
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	17.083.600.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.145.277.022.286	877.156.445.729
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**330.858.210.800**	**(1.511.213.498.858)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	25.989.600.000
33	Tiền thu đi vay		2.087.745.109.300	1.915.550.372.574
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.748.340.568.034)	(1.715.550.372.574)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(772.789.781.979)	(780.080.076.493)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(433.385.240.713)**	**(554.090.476.493)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**621.361.250.784**	**(489.375.987.367)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**388.792.764.696**	**877.163.095.746**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.657.029.917	1.005.656.317
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.012.811.045.397**	**388.792.764.696**

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được được trình bày tại Thuyết minh 34.

Lý Thị Thu Thúy	Trần Duy Cương	Nguyễn Tuấn Tú
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 15 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 42GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp vào ngày 12 tháng 3 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động được thay thế bởi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100151161 thay đổi lần thứ 12 đề ngày 28 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch cổ phiếu là PVI.

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2011, Công ty có tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, trực tiếp kinh doanh bảo hiểm. Sau khi tái cấu trúc, Công ty chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm, dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 2.590 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.479 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 4 công ty con, 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc Công ty là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, công ty con của Công ty, có 44 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết các công ty con như sau:

		Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 31/12/2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (*)	Bảo hiểm phi nhân thọ	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%
2.	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Tái bảo hiểm	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	81,09%	81,09%	81,09%	81,09%
3.	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Quản lý quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	61,96%	61,96%	61,96%	61,96%
4.	Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (**)	Quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	96,55%	100%	96,55%	100%
5.	Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (***)	Quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	(***)	(***)	97,12%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết số 35/NQ-PVI đề ngày 28 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ thêm 420.000.000.000 đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI bằng phương thức góp vốn bằng tiền. Việc tăng vốn đã được hoàn thành theo Quyết định số 206/QĐ-PVI về việc chuyển tiền góp vốn cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đề ngày 10 tháng 9 năm 2025. Theo Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC25/KDBH đề ngày 24 tháng 9 năm 2025, tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty bảo hiểm PVI đã được điều chỉnh lại là 4.320.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 74/NQ-PVI đề ngày 28 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ thêm 680.000.000.000 đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, công ty con của Công ty. Vốn điều lệ sau đó đã được Công ty thực góp vào ngày 5 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty bảo hiểm PVI đã nhận Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC26/KDBH, trong đó, thể hiện tổng số vốn điều lệ đã được tăng lên là 5.000.000.000.000 đồng.

(**) Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quỹ này được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 là 1.500.000.000.000 Đồng, được góp bởi các bên như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024	
	Số vốn góp	%
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

Việc kiểm soát quỹ này đạt được do Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của quỹ nhằm thu được lợi ích hoạt động của quỹ này.

(***) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") được thành lập ngày 8 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 8 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020.

Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường số 02-25/NQPOF-ĐH ngày 17 tháng 7 năm 2025, các nhà đầu tư đã thông qua phương án giải thể POF. Theo công bố thông tin số 424/PVIAM-KĐT về việc hoàn tất giải thể POF đề ngày 15 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI đã hoàn tất thanh lý, phân phối và giải thể POF vào ngày 14 tháng 10 năm 2025.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và điều chỉnh lại như trình bày tại Thuyết minh 35.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng, đồng thời, Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tác động của Thông tư 99 đến các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính các năm tài chính sau của Tập đoàn là không trọng yếu.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm:

- Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu đồng bảo hiểm, phải thu bồi thường, phải thu về hợp đồng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm là các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16;
- Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và
- Các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ theo quy định của pháp luật và chính sách của Tập đoàn.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(d) Nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính cho mục đích trình bày được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại kết thúc năm tài chính hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc năm tài chính) của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán;
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch liền kề gần nhất trên sàn chứng khoán, trước thời điểm kết thúc năm tài chính;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu không niêm yết được lựa chọn để trình bày theo tỷ lệ sở hữu trên tài sản thuần của đơn vị được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được của đơn vị đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu không niêm yết được xác định bằng giá gốc do lãi suất coupon được thả nổi theo biến động lãi suất thị trường;
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 6 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí hỗ trợ đại lý và chi phí dịch vụ thương mại điện tử chưa phân bổ được Tập đoàn xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tập đoàn được trích lập như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bảo hiểm PVI được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tập đoàn xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3654/BTC-QLBH ("Công văn 3654") đề ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công văn 4370/BTC-QLBH ("Công văn 4370") đề ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Công văn 14484/BTC-QLBH ("Công văn 14484") đề ngày 21 tháng 12 năm 2021 và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023;
- Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tập đoàn xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBN ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và Thông tư 67.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty bảo hiểm PVI trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày;
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (trừ nghiệp vụ nhận tái); và
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được trích lập như sau:

  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI: trích lập dự phòng IBNR theo công thức đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Đối với dự phòng IBNR, chỉ tiêu "Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại" sử dụng trong tính toán dự phòng trên báo cáo tài chính được tính bằng số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa được giải quyết.

Số liệu tính toán theo công thức trên là IBNR thuộc trách nhiệm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ước tính IBNR gốc và nhận tái bảo hiểm theo cơ sở gộp như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại bảo hiểm gốc và nhận tái của năm tài chính} = \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \times \frac{\text{Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết cho trách nhiệm bảo hiểm gốc và nhận tái}}{\text{Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết cho trách nhiệm giữ lại}}$$

- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội: trích lập dự phòng IBNR bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ).
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty bảo hiểm PVI trích lập dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống theo tỷ lệ 50% được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được trích lập giống như đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trình bày tại thuyết minh 2.16(a).

(iii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tập đoàn trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại: Tập đoàn trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, phần chênh lệch này sẽ trích lập bổ sung.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI: thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội: thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí của kế toán, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện trích dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí bảo hiểm gốc hoặc nhận tái bảo hiểm tương ứng, và coi là một khoản giảm chi phát sinh trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*, dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn tiếp tục trích dự phòng dao động lớn về tổn thất và dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 3654, Công văn 4370 và Công văn 14484 cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và tỷ lệ quy định tại Công văn 14427 cho Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội, và các công văn trên đã được phê duyệt và tuân thủ theo các quy chế tài chính hiện hành được quy định bởi Bộ Tài chính.

Tập đoàn không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và trình bày trong khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo năm.

Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính tại ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu cho chứng khoán theo tỷ lệ chi trả được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc.

Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tập đoàn và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tập đoàn có thỏa thuận liên quan đến thời hạn thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tập đoàn hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Định kỳ, Tập đoàn thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Tập đoàn thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tập đoàn và bên mua bảo hiểm nhưng Tập đoàn chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là "người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tập đoàn ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

(c) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tập đoàn và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tập đoàn và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(d) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu hoa hồng nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(e) Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm chủ yếu liên quan đến doanh thu của hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp, được ghi nhận khi thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp 1/24, tương tự như phương pháp trích lập dự phòng phí.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp có điều khoản ngoại trừ rủi ro cho Tập đoàn, Tập đoàn sẽ ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm theo cơ sở bù trừ do Tập đoàn không chịu rủi ro đối với các hợp đồng này.

(f) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu bao gồm chi phí nhượng tái bảo hiểm và thay đổi dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng, trong đó:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

(a) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tập đoàn đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

(b) Các khoản dự phòng phí bảo hiểm

Các khoản dự phòng phí bảo hiểm bao gồm dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 2.16).

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Một số chi phí đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

(a) Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm, chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin và các chi phí chung trực tiếp, gián tiếp phục vụ công tác giám định, bồi thường,v.v. liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phát sinh thực tế trong năm.

(b) Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

(c) Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc trong năm. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

(d) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí để khai thác hợp đồng bảo hiểm, bao gồm chủ yếu chi phí kinh doanh, hội nghị, hội thảo khách hàng, chi phí lương nhân viên khai thác bảo hiểm, các chi phí trả cho các kênh phân phối hợp đồng bảo hiểm và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoạt động của bộ phận đầu tư và các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.9 và 2.11);
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Thuyết minh 2.16); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.25).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	1.572.098.254	2.065.477.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	856.544.453.633	306.658.607.764
Tiền đang chuyển	4.194.493.510	7.514.038.817
Các khoản tương đương tiền (*)	150.500.000.000	72.554.640.506
	1.012.811.045.397	388.792.764.696

(*) Số dư cuối năm của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,05% đến 4,75% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,6% đến 4,75% một năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Cổ phiếu						
Cổ phiếu niêm yết (*)	1.509.637.770.311	1.577.407.569.533	(124.858.488)	184.768.397.324	214.620.725.000	-
Cổ phiếu không niêm yết (**)	4.083.385.883	4.048.434.038	(39.951.845)	48.260.880.000	11.175.000.000	(37.085.880.000)
ii. Trái phiếu						
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
iii. Khác						
Chứng chỉ tiền gửi (***)	243.410.040.910	243.817.189.360	-	-	-	-
	1.757.131.197.104	1.825.273.192.931	(164.810.333)	283.029.277.324	275.795.725.000	(37.085.880.000)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục có các cổ phiếu niêm yết đang được cam kết chuyển nhượng cho các đối tác khác trong tương lai, bao gồm 51.250.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 1.224.875.000.000 Đồng được mua từ đợt chào bán riêng lẻ và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm theo quy định của Luật Chứng khoán; 136.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 4.254.250.000 Đồng; 3.000.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 51.054.000.000 Đồng; và 2.020.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 222.432.200.000 Đồng. Để đảm bảo thực hiện giao dịch chuyển nhượng, Tập đoàn đã nhận được 889.825.000.000 Đồng tiền đặt cọc từ các đối tác này (Thuyết minh 11).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư vào cổ phiếu không niêm yết bao gồm khoản đầu tư với giá gốc là 37.085.880.000 Đồng vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Á (đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki). Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ. Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng này đã bị chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 116/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Tập đoàn đã xóa số khoản đầu tư này trong năm tài chính.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục chủ yếu bao gồm các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng thương mại trong nước, có ngày đáo hạn là ngày 8 tháng 5 năm 2026 và hưởng mức lãi suất 5,5%/năm, được nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Các chứng chỉ tiền gửi này đã được Tập đoàn chuyển nhượng lại cho đối tác sau ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*	Giá trị ghi sổ VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	10.891.708.838.525	10.891.708.838.525	8.328.191.635.409	8.328.191.635.409
Trái phiếu (ii)	709.827.698.252	709.827.698.252	922.812.902.327	922.812.902.327
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000
	11.601.536.536.777	11.601.536.536.777	9.396.004.537.736	9.396.004.537.736
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (iii)	873.593.553.277	873.593.553.277	1.527.189.666.130	1.527.189.666.130
Trái phiếu (iv)	2.462.180.163.379	2.462.180.163.379	3.153.238.011.604	3.153.238.011.604
	3.335.773.716.656	3.335.773.716.656	4.680.427.677.734	4.680.427.677.734

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 4,10%/năm đến 11,90%/năm (năm 2024: 4,10%/năm đến 10,50%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là 1.098.693.561.644 Đồng và 14.782.191,46 USD (Thuyết minh 17).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu tại các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất với mức lãi suất từ 6,18%/năm đến 10,50%/năm (năm 2024: 7,58%/năm đến 9,10%/năm).

(iii) Các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,10%/năm (năm 2024: 4,45%/năm đến 11,90%/năm).

(iv) Trái phiếu tại các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng, có thời gian đáo hạn còn lại từ 2 đến 8 năm tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất với mức lãi suất từ 6,17% đến 11,50%/năm (năm 2024: từ 6,18% đến 11,50%/năm).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
CTCP Đầu tư PVR Hà Nội	43.500.000.000	4.959.000.000	(38.541.000.000)	43.500.000.000	4.089.000.000	(39.411.000.000)
Khác	11.000.000.000	8.313.434.038	(2.686.565.962)	6.136.474.000	3.313.434.038	(2.823.039.962)
	54.500.000.000	13.272.434.038	(41.227.565.962)	49.636.474.000	7.402.434.038	(42.234.039.962)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	614.551.523.731	736.141.964.523
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	319.476.340.566	191.017.914.604
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.150.554.438.008	1.027.367.520.058
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	6.245.604.522.024	4.886.445.006.868
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.368.842.738.541	7.518.471.328.958
Phải thu về hoạt động đầu tư (*)	670.218.005.541	673.545.423.413
Phải thu hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	6.051.707.288	3.757.868.263
	24.375.299.275.699	15.036.747.026.687
Trong đó:		
- Bên thứ ba	24.236.168.120.074	14.637.702.615.581
- Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	139.131.155.625	399.044.411.106
	24.375.299.275.699	15.036.747.026.687

(*) Phải thu về hoạt động đầu tư chủ yếu là các khoản lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu. Tập đoàn ghi nhận các khoản phải thu về hoạt động đầu tư là một phần trong các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do đây là một trong những hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 191.373.185.983 Đồng và 512.663.121.876 Đồng.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*	Dự phòng VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long (*)	180.767.073.351	(180.767.073.351)	167.972.628.907	(167.972.628.907)
Phải thu về thù lao thu hộ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tự nguyện	21.785.536.342	-	20.048.044.968	-
Khác	14.253.469.953	(3.516.923.991)	32.369.887.730	(3.153.967.414)
	216.806.079.646	(184.283.997.342)	220.390.561.605	(171.126.596.321)

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long đã quá hạn, có thời hạn thanh toán là tháng 2 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư phải thu từ trái phiếu này (Thuyết minh 7).

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	13.765.317.730	15.270.897.860
	33.765.317.730	35.270.897.860

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35*	Giá trị có thể thu hồi VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35*	Dự phòng VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**376.626.255.620**	**170.154.453.708**	**206.471.801.912**	**708.626.965.444**	**491.472.945.498**	**217.154.019.946**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	44.140.422.982	32.133.249.633	12.007.173.349	43.087.406.689	25.615.310.813	17.472.095.876
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	146.723.329.067	136.766.446.093	9.956.882.974	470.884.077.811	455.645.254.898	15.238.822.913
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long (Thuyết minh 6(a))	180.767.073.351	-	180.767.073.351	167.972.628.907	-	167.972.628.907
Phải thu khác	4.995.430.220	1.254.757.982	3.740.672.238	26.682.852.037	10.212.379.787	16.470.472.250

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ liên quan đến hoạt động bảo hiểm	712.063.813.227	559.407.356.669
Chi phí hỗ trợ đại lý	114.434.267.207	46.208.596.258
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	323.263.097.162	145.862.246.891
Khác	83.645.480.855	61.477.068.326
	1.233.406.658.451	812.955.268.144

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí bản quyền phần mềm	20.044.645.218	14.626.255.250
Chi phí đồng phục	13.518.896.968	18.390.072.330
Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng	8.528.310.196	11.288.950.796
Khác	34.395.037.748	26.413.225.575
	76.486.890.130	70.718.503.951

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	290.803.723.881	228.700.324.224	100.032.226.050	8.129.055.784	627.665.329.939
Tăng trong năm	50.422.500	13.445.742.831	13.210.525.146	66.220.000	26.772.910.477
Thanh lý trong năm	(53.500.000)	(14.309.247.938)	(5.067.739.409)	-	(19.430.487.347)
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 10) (*)	100.017.872.293	-	-	-	100.017.872.293
Khác	3.297.142.439	(9.077.610.351)	2.274.768.912	-	(3.505.699.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	394.115.661.113	218.759.208.766	110.449.780.699	8.195.275.784	731.519.926.362
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(86.571.844.442)	(194.379.500.390)	(67.190.238.461)	(8.129.055.784)	(356.270.639.077)
Khấu hao trong năm	(8.050.160.250)	(14.442.176.338)	(9.626.084.490)	(5.442.740)	(32.123.863.818)
Thanh lý, tiêu hủy trong năm	53.500.000	14.309.247.938	4.969.024.279	-	19.331.772.217
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 10) (*)	(38.011.979.297)	-	-	-	(38.011.979.297)
Khác	(3.297.142.439)	4.904.888.565	(240.683.594)	-	1.367.062.532
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(135.877.626.428)	(189.607.540.225)	(72.087.982.266)	(8.134.498.524)	(405.707.647.443)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	204.231.879.439	34.320.823.834	32.841.987.589	-	271.394.690.862
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	258.238.034.685	29.151.668.541	38.361.798.433	60.777.260	325.812.278.919

(*) Phân loại lại nguyên giá và khấu hao lũy kế của tòa nhà PVI Tower tại số 1 Phạm Văn Bạch từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình theo tỷ lệ diện tích sử dụng bởi Tập đoàn và diện tích cho thuê thực tế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 238.259.999.088 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 229.340.579.071 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	42.930.348.893	183.557.851.548	226.488.200.441
Mua trong năm	-	3.417.053.353	3.417.053.353
Khác	-	3.505.699.000	3.505.699.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	42.930.348.893	190.480.603.901	233.410.952.794
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(2.039.698.598)	(166.148.603.063)	(168.188.301.661)
Khấu hao trong năm	(159.889.122)	(14.146.481.431)	(14.306.370.553)
Khác	-	(1.367.062.532)	(1.367.062.532)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(2.199.587.720)	(181.662.147.026)	(183.861.734.746)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.890.650.295	17.409.248.485	58.299.898.780
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	40.730.761.173	8.818.456.875	49.549.218.048

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 171.710.936.826 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.315.500.213 Đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.105.607.068.661
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(100.017.872.293)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.005.589.196.368
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(351.922.662.617)
Khấu hao trong năm	(30.645.016.055)
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	38.011.979.297
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(344.555.699.375)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	753.684.406.044
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	661.033.496.993

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 49.193.693.972 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.663.732.915 Đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

Thông tin liên quan đến cho thuê bất động sản:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	198.197.943.676	199.296.453.251
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong năm	78.188.033.643	88.341.242.353

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*	Số có khả năng trả nợ VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	836.991.326.786	836.991.326.786	1.003.143.676.228	1.003.143.676.228
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	53.011.302.781	53.011.302.781	277.353.624.596	277.353.624.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.125.471.755.714	3.125.471.755.714	2.672.530.802.821	2.672.530.802.821
Khác (*)	927.411.888.444	927.411.888.444	120.043.127.173	120.043.127.173
	4.942.886.273.725	4.942.886.273.725	4.073.071.230.818	4.073.071.230.818
Trong đó:				
- Bên thứ ba	4.433.736.347.912	4.433.736.347.912	3.372.593.579.907	3.372.593.579.907
- Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	509.149.925.813	509.149.925.813	700.477.650.911	700.477.650.911
	4.942.886.273.725	4.942.886.273.725	4.073.071.230.818	4.073.071.230.818

(*) Bao gồm khoản tiền đặt cọc 889.825.000.000 Đồng mà Tập đoàn nhận từ đối tác để đảm bảo thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán (Thuyết minh 4).

Ngoài khoản đặt cọc trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	766.971.751.664	516.349.834.066
Phí bảo hiểm nhận trước cho các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực	160.336.617.806	194.174.483.812
	927.308.369.470	710.524.317.878

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã (cấn trừ)/ phân loại lại trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	244.848.370	351.389.032.022	(348.483.103.775)	(2.031.541.232)	1.119.235.385
Thuế GTGT nộp thừa	3.095.188.378	-	(3.095.188.378)	-	-
Thuế TNDN	1.484.342.523	-	-	-	1.484.342.523
Các loại thuế, phí khác	208.107.957	612.156.212	1.486.239.327	(489.224.494)	1.817.279.002
	4.787.638.858	612.156.212	(1.608.949.051)	(489.224.494)	3.301.621.525

(b) Phải nộp

	Tại ngày 1/1/2025 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*	Số phát sinh trong năm VND	Số đã (cấn trừ)/ phân loại lại trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Thuế GTGT đầu ra	74.078.220.975	1.268.486.507.551	(351.578.292.153)	(916.694.112.723)	74.292.323.650
Thuế TNDN	69.225.893.668	299.788.529.516	-	(301.760.396.160)	67.254.027.024
Thuế thu nhập cá nhân	22.490.952.220	229.180.738.931	-	(233.924.681.717)	17.747.009.434
Các loại thuế, phí khác	4.251.345.893	49.308.218.050	1.486.239.327	(28.989.666.715)	26.056.136.555
	170.046.412.756	1.846.763.994.048	(350.092.052.826)	(1.481.368.857.315)	185.349.496.663

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi thương mại điện tử	22.705.378.808	7.809.647.558
Khác	54.098.219.946	62.313.365.118
	76.803.598.754	70.123.012.676

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Phí bảo hiểm nhận trước cho các hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực	114.124.202.844	713.627.053
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	34.354.831.498	30.709.164.178
Khác	1.885.381.721	-
	150.364.416.063	31.422.791.231

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	33.295.495.339	34.317.085.096
Nhận trước lãi tiền gửi từ hợp đồng tiền gửi	-	35.913.797.259
	33.295.495.339	70.230.882.355

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	7.104.041.026	11.048.893.773
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	8.271.817.706	7.795.870.132
Khác	50.722.058.520	90.403.428.100
	66.097.917.252	109.248.192.005

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	35.296.448.802	36.096.818.959

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Khoản giải ngân trong năm VND	Trả nợ gốc trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	200.000.000.000	3.936.985.766.490	(3.597.581.225.224)	539.404.541.266

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn với thời hạn trả được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 3 đến 6 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 1,2%/năm đến 4,55%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tổng số tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn là 1.098.693.561.644 Đồng và 14.782.191,46 USD (Thuyết minh 4(b)).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	9.797.968.625.313	7.843.411.699.859
Dự phòng bồi thường bảo hiểm	18.126.642.404.408	9.579.220.352.728
Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối liên quan đến hoạt động bảo hiểm	492.887.516.825	378.344.185.798
	28.417.498.546.546	17.800.976.238.385

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.140.830.744	1.211.147.544

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
HDI Global SE (Talanx)	992.751.380.000	42,38	992.751.380.000	42,38
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	819.787.400.000	35,00	819.787.400.000	35,00
Funderburk Lighthouse Ltd.	295.551.950.000	12,62	295.351.950.000	12,61
Cổ đông khác	234.327.940.000	10,00	234.527.940.000	10,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.342.418.670.000	100	2.342.418.670.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	357.167.593.918	1.173.632.587.644	7.769.089.524.492	330.286.735.961	8.099.376.260.453
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	843.032.680.980	843.032.680.980	36.609.358.344	879.642.039.324
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	37.689.662.448	(37.689.662.448)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(39.333.426.621)	(39.333.426.621)	(1.370.032.514)	(40.703.459.135)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(749.303.325.481)	(749.303.325.481)	(32.165.780.920)	(781.469.106.401)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.646.804.352	(1.646.804.352)	-	-	-
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	-	-	-	-	-	25.989.600.000	25.989.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	396.504.060.718	1.188.692.049.722	7.823.485.453.370	359.349.880.871	8.182.835.334.241
Điều chỉnh lại số liệu năm trước (Thuyết minh 35)	-	-	-	569.081.741	10.812.605.777	11.381.687.518	239.196.039	11.620.883.557
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Điều chỉnh lại)	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	397.073.142.459	1.199.504.655.499	7.834.867.140.888	359.589.076.910	8.194.456.217.798
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.102.927.654.733	1.102.927.654.733	49.179.292.600	1.152.106.947.333
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (Thuyết minh 2.19(c))	-	-	-	51.904.551.743	(51.904.551.743)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(38.526.752.918)	(38.526.752.918)	(1.358.052.401)	(39.884.805.319)
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(737.861.818.050)	(737.861.818.050)	(36.856.355.823)	(774.718.173.873)
Khác	-	-	-	770.848.583	21.803.406.519	22.574.255.102	(20.626.108.902)	1.948.146.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	449.748.542.785	1.495.942.594.040	8.183.980.479.755	349.927.852.384	8.533.908.332.139

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI số 10/NQ-PVIBH đề ngày 28 tháng 2 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI số 01/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 23 tháng 4 năm 2025.

(ii) Đây là việc chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2024 cũng như tạm ứng cổ tức năm 2025 theo các Nghị quyết số 59/NQ-PVI của Công ty đề ngày 18 tháng 09 năm 2025, Nghị quyết số 18/NQ-Hanoi Re của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đề ngày 1 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 38/NQ-PVIAM của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI đề ngày 1 tháng 12 năm 2025.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	**2024**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND) (*)	1.102.927.654.733	854.414.368.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	(50.508.879.880)	(10.116.392.172)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.052.418.774.853	844.297.976.326
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.493	3.604

(*) Số liệu lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại theo Công văn số 233/KTNN-TH đề ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 35).

(**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo tỷ lệ được phê duyệt trong kế hoạch phân phối lợi nhuận năm của từng công ty trong Tập đoàn.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	31/12/2025	31/12/2024 *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Cam kết thuê hoạt động (Thuyết minh 33)	VND	114.776.041.200	119.730.172.293
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	5.969.550,24	2.038.270,24
Euro	EUR	780.481,89	366.200,00
Rúp Nga	RUB	126.169,40	64.736,88
Đồng Yên Nhật	JPY	65.196.783,00	-
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	381.712.350.062	373.844.816.765
Phải thu đòi bên thứ ba	VND	139.501.812.690	82.123.670.526

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Doanh thu		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	14.908.335.137.479	13.368.213.895.698
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	10.498.980.153.611	5.741.187.613.324
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.337.612.501.180	903.179.098.088
Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	369.795.011.826	187.210.301.823
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	204.430.586.209	198.633.221.232
	27.319.153.390.305	20.398.424.130.165
Các khoản giảm trừ		
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	(17.178.017.991.636)	(12.350.620.169.234)
Tăng thuần dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	(595.397.410.298)	(305.935.372.619)
	(17.773.415.401.934)	(12.656.555.541.853)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	9.545.737.988.371	7.741.868.588.312

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	4.380.074.199.611	3.876.890.299.467
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.374.525.678.818	1.853.110.786.429
Các khoản giảm trừ	(4.277.171.676.079)	(3.488.847.356.918)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*(4.211.126.306.307)*	*(3.460.999.439.429)*
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	*(9.180.458.440)*	*(16.298.143.258)*
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	*(56.864.911.332)*	*(11.549.774.231)*
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(140.000.000.000)
Tăng thuần dự phòng bồi thường bảo hiểm	694.654.359.552	678.945.101.192
Số trích dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trong năm	114.543.331.025	92.367.731.912
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.810.002.863.360	3.818.724.270.176
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	*1.343.801.861.960*	*835.036.389.950*
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	*909.976.738.868*	*596.449.569.952*
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*64.112.249.412*	*76.421.583.503*
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	*2.492.112.013.120*	*2.310.816.726.771*
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	78.188.033.643	88.341.242.352
	8.174.816.789.930	6.779.532.074.610

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	786.798.034.437	732.529.127.714
Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác	370.906.413.035	355.653.876.969
Lãi kinh doanh cổ phiếu	32.239.324.980	8.222.064.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.971.942.823	14.368.383.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	205.261.534.479	210.103.463.859
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	695.028.304	-
Khác	5.502.403.629	1.244.951
	1.411.374.681.687	1.320.878.161.465

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Chi phí lãi vay	48.947.372.500	31.745.327.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	127.684.123.494	147.606.997.534
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	40.575.308.142	28.549.853.023
Chi phí hoạt động bộ phận đầu tư	243.863.762.285	191.409.299.006
Khác	32.092.287.302	37.969.699.970
	493.162.853.723	437.281.177.230

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Chi phí nhân viên	501.671.142.914	449.024.558.015
Chi phí văn phòng	29.142.122.814	32.657.280.657
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.830.463.624	41.728.753.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	271.711.340.945	194.107.153.264
	836.355.070.297	717.517.745.289

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	188.778.363.676	124.584.128.811
Khác	3.541.547.257	3.910.426.238
	192.319.910.933	128.494.555.049
Chi phí khác		
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(181.366.605.251)	(117.556.958.078)
Khác	(4.062.694.919)	(6.332.686.238)
	(185.429.300.170)	(123.889.644.316)
	6.890.610.763	4.604.910.733

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.459.668.566.871	1.133.020.663.381
Thuế tính ở thuế suất 20%	291.933.713.374	226.604.132.676
Điều chỉnh:		
Lợi nhuận của các Quỹ phát sinh trong năm và chưa chịu thuế	(51.582.632.542)	(56.670.916.876)
Cổ tức được thực chia từ các Quỹ	56.081.200.264	57.400.000.000
Thu nhập không chịu thuế	(1.994.388.565)	(2.873.676.700)
Chi phí không được khấu trừ	11.098.344.178	10.089.853.068
Dự phòng thiếu của năm trước	3.934.071.771	16.789.993.905
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.908.688.942)	(9.581.645.573)
Chi phí thuế TNDN (*)	307.561.619.538	241.757.740.500
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	299.788.529.516	244.419.736.478
Thuế TNDN - hoãn lại	7.773.090.022	(2.661.995.978)
Chi phí thuế TNDN (*)	307.561.619.538	241.757.740.500

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố trong năm bao gồm các khoản mục sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND *(Trình bày lại – Thuyết minh 35)*
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.604.516.743.167	4.388.714.124.856
Chi phí nhân viên	1.574.360.245.939	1.266.028.109.469
Chi phí văn phòng	105.330.616.059	104.747.776.909
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	76.057.662.952	83.884.498.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.650.906.592.110	1.662.015.329.601
	9.011.171.860.227	7.505.389.839.269

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Tập đoàn lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là việc đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;
- Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	**Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND**	**Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND**	**Tổng bộ phận đã báo cáo VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	6.746.538.332.712	3.155.508.780.575	2.997.362.936.132	12.899.410.049.419	(1.749.977.468.428)	11.149.432.580.991
Bảo hiểm	*6.746.538.332.712*	*3.155.508.780.575*		*9.902.047.113.287*	*(560.739.711.125)*	*9.341.307.402.162*
Đầu tư	-	-	*2.997.362.936.132*	*2.997.362.936.132*	*(1.189.237.757.303)*	*1.808.125.178.829*
Tổng chi phí của bộ phận	6.616.970.982.120	2.712.502.196.182	1.103.565.611.358	10.433.038.789.660	(743.274.775.540)	9.689.764.014.120
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	129.567.350.592	443.006.584.393	1.893.797.324.774	2.466.371.259.759	(1.006.702.692.888)	1.459.668.566.871
Thuế TNDN						(307.561.619.538)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						1.152.106.947.333

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	**Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND**	**Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND**	**Tổng bộ phận đã báo cáo VND**	**Loại trừ VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	5.851.690.898.757	2.075.909.180.850	2.765.255.987.803	10.692.856.067.410	(1.506.498.956.685)	9.186.357.110.725
Bảo hiểm	*5.851.690.898.757*	*2.075.909.180.850*	-	*7.927.600.079.607*	*(387.976.259.553)*	*7.539.623.820.054*
Đầu tư	-	-	*2.765.255.987.803*	*2.765.255,987.803*	*(1.118.522.697.132)*	*1.646.733.290.671*
Tổng chi phí của bộ phận	5.629.567.206.456	2.025.554.063.276	971.149.069.149	8.626.270.338.881	(557.478.104.678)	8.068.792.234.203
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	222.123.692.301	50.355.117.574	1.794.106.918.654	2.066.585.728.529	(949.020.852.007)	1.117.564.876.522
Thuế TNDN						(237.922.837.198)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						879.642.039.324

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31/12/2025					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	19,790,658,451,301	9,412,816,851,334	25,903,061,782,057	55,106,537,084,692	(10,594,400,184,868)	44,512,136,899,824
Nợ phải trả bộ phận	23,585,797,771,152	13,943,817,308,403	1,966,878,825,874	39,496,493,905,429	(3,518,265,337,744)	35,978,228,567,685

	Tại ngày 31/12/2024					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	12.124.272.207.514	6.960.642.653.601	24.852.916.502.597	43.937.831.363.712	(12.170.967.166.094)	31.766.864.197.618
Nợ phải trả bộ phận	14.127.837.595.037	12.307.189.569.196	883.510.798.628	27.318.537.962.861	(3.734.509.099.484)	23.584.028.863.377

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
Hannover Ruck SE	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Specialty SE	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
Các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.953.030.209.093	1.624.726.962.421
Hannover Ruck SE	224.864.886.945	119.603.465.017
HDI Global Network AG	16.269.684.264	13.601.174.768
HDI Global Specialty SE	681.700.423	543.484.773
HDI Global SE	142.752.101	1.253.824.853
	2.194.989.232.826	1.759.728.911.832
ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	13.131.189.805	35.644.564.193
HDI Global Insurance Limited Liability Company	-	17.790.129.073
	13.131.189.805	53.434.693.266
iii) Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	447.108.326.490	252.887.348.170
HDI Global Network AG	183.719.801.928	133.684.314.873
HDI Global SE	4.960.688.042	5.538.684.196
HDI Global Specialty SE	2.861.261.045	2.030.383.514
	638.650.077.505	394.140.730.753

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
iv) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	73.381.416.706	30.719.390.740
HDI Global Sepcialty SE	7.153.275.817	-
HDI Global SE	3.357.261.123	57.712.622
HDI Global Network AG	66.763.044	461.696.961
	83.958.716.690	31.238.800.323
v) Chi môi giới bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm		
HDI Global Network AG	1.540.354.032	10.941.177
vi) Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm		
HDI Global SE	-	140.771.396
HDI Global Insurance Limited Liability Company	-	17.423.452.588
	-	17.564.223.984
vii) Chi khác hoạt động tái bảo hiểm		
HDI Global SE	-	8.220.084
viii) Các khoản lương, lương bổ sung và các lợi ích khác của các nhân sự quản lý chủ chốt		
Tiền lương sau thuế	22.416.670.400	22.149.460.400
Tiền lương bổ sung và các lợi ích khác sau thuế	34.524.344.477	30.017.993.949
	56.941.014.877	52.167.454.349
Tiền lương sau thuế của các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Dương Thanh Danh Francois	2.781.721.200	2.785.722.600
Ông Đoàn Linh	1.367.943.600	1.372.163.400
	4.149.664.800	4.157.886.000
Ban Kiểm soát		
Bà Hà Lan	1.583.463.600	1.587.683.400

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND

viii) Các khoản lương, lương bổ sung và các lợi ích khác của các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Tiền lương sau thuế của các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tuấn Tú	2.305.983.600	785.611.200
Ông Nguyễn Xuân Hòa	-	1.743.042.200
	2.305.983.600	2.528.653.400
Người quản lý khác		
Ông Phùng Tuấn Kiên	1.952.943.600	1.938.683.400
Ông Phạm Anh Đức	3.397.983.600	3.285.203.400
Ông Vũ Văn Thắng	1.991.943.600	1.937.663.400
Ông Đỗ Tiến Thành	1.856.463.600	1.820.663.400
Ông Trần Duy Cương	1.562.943.600	1.567.163.400
Bà Lê Quỳnh Phương	1.211.943.600	1.216.163.400
Ông Vũ Bảo Lâm	800.000.000	1.374.203.400
Bà Đào Hải Yến	650.736.000	655.353.000
Ông Trần Trung Hiếu	952.600.800	80.140.800
	14.377.558.400	13.875.237.600

Tiền lương bổ sung và các lợi ích khác sau thuế của các nhân sự quản lý chủ chốt

Hội đồng Quản trị		
Ông Jens Holger Wohlthat	1.349.840.000	1.294.132.654
Ông Dương Thanh Danh Francois	7.533.992.951	4.679.945.650
Ông Ulrich Heinz Wollschläger	801.118.622	644.240.000
Ông Đoàn Linh	810.158.880	858.390.000
Bà Bùi Thị Nguyệt	901.258.449	724.770.000
Ông Christian Sebastian Mueller	516.110.898	390.560.000
Bà Christine Nagel	283.511.586	54.000.000
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	227.280.000	522.332.364
	12.423.271.386	9.168.370.668
Ban Kiểm soát		
Bà Hà Lan	1.609.238.334	765.822.727
Ông Daryl John Vella	282.015.449	215.840.000
Ông Trần Trọng Bình	317.267.380	243.000.000
Ông Lê Tài Đức	317.267.380	243.000.000
	2.525.788.543	1.467.662.727

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
viii) Các khoản lương, lương bổ sung và các lợi ích khác của các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
Tiền lương bổ sung và các lợi ích khác sau thuế của các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tuấn Tú	1.209.693.783	108.766.234
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.612.566.392	2.210.850.828
	2.822.260.175	2.319.617.062
Người quản lý khác		
Ông Phùng Tuấn Kiên	2.638.550.521	2.460.441.574
Ông Phạm Anh Đức	6.436.300.000	7.850.700.000
Ông Vũ Văn Thắng	1.976.000.000	2.116.725.000
Ông Đỗ Tiến Thành	2.500.158.880	2.148.965.000
Ông Trần Duy Cương	1.858.408.552	1.100.474.190
Bà Lê Quỳnh Phương	606.110.489	510.020.000
Ông Vũ Bảo Lâm	-	658.710.000
Bà Đào Hải Yến	308.629.291	216.307.728
Ông Trần Trung Hiếu	428.866.640	-
	16.753.024.373	17.062.343.492

(*) Các khoản lương, lương bổ sung và các lợi ích khác là số đã thực tế chi trả trong năm 2025.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	91.017.660.155	359.576.940.405
Hannover Ruck SE	48.056.380.802	36.929.572.782
HDI Global Specialty SE	34.222.153	-
HDI Global Network AG	22.892.515	1.733.350.291
HDI Global SE	-	804.547.628
	139.131.155.625	399.044.411.106
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	275.652.693.346	514.171.418.287
Hannover Ruck SE	228.384.672.860	169.670.323.676
HDI Global Network AG	4.122.440.495	16.234.094.262
HDI Global SE	990.119.112	401.814.686
	509.149.925.813	700.477.650.911

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuê đất		
Dưới 1 năm	4.954.131.093	4.954.131.093
Từ 1 đến 5 năm	17.641.386.680	18.483.375.464
Trên 5 năm	92.180.523.427	96.292.665.736
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	114.776.041.200	119.730.172.293

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các khoản thực thu từ đi vay/thực trả nợ vay trong năm không bao gồm 1.849.240.657.190 Đồng, là các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày trên cơ sở thuần.

35 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại. Trong đó:

- Điều chỉnh 1: Tập đoàn đã phân loại lại một số khoản đầu tư trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 317 tỷ Đồng từ ngắn hạn sang dài hạn để phản ánh đúng kỳ hạn còn lại của các trái phiếu này.

- Điều chỉnh 2: Tập đoàn đã trình bày lại một số số liệu so sánh không trọng yếu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Công văn số 233/KTNN-TH đề ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước. Các điều chỉnh này chủ yếu liên quan đến:
  - Ghi tăng các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm gốc do tính cắt kỳ 19,3 tỷ Đồng và 18,1 tỷ Đồng tương ứng và các ảnh hưởng liên quan, bao gồm ghi nhận bổ sung các khoản phải trả phí nhượng tái bảo hiểm và trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc, dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng;
  - Ghi giảm ước tính dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết 18 tỷ Đồng và dự phòng bồi thường nhượng tái tương ứng;
  - Ghi giảm chi phí tài chính, ghi tăng chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí quản lý doanh nghiệp 9 tỷ Đồng; và
  - Ghi nhận bổ sung chi phí thuế và thuế phải nộp Nhà nước và các ảnh hưởng khác có liên quan từ các điều chỉnh trên và các điều chỉnh không trọng yếu khác.

35 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**26.187.880.113.585**	**(317.165.600.000)**	**28.158.678.488**	**25.898.873.192.073**
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**9.959.113.535.060**	**(317.165.600.000)**	**-**	**9.641.947.935.060**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.713.170.137.736	(317.165.600.000)	-	9.396.004.537.736
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**15.019.145.938.281**	**-**	**27.989.829.029**	**15.047.135.767.310**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.010.359.058.562	-	26.387.968.125	15.036.747.026.687
136	Phải thu ngắn hạn khác	220.156.522.417	-	234.039.188	220.390.561.605
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(218.521.841.662)	-	1.367.821.716	(217.154.019.946)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**817.818.905.913**	**-**	**168.849.459**	**817.987.755.372**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	812.786.418.685	-	168.849.459	812.955.268.144
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**5.578.984.084.033**	**317.165.600.000**	**-**	**5.896.149.684.033**
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4.370.664.511.772**	**317.165.600.000**	**-**	**4.687.830.111.772**
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.363.262.077.734	317.165.600.000	-	4.680.427.677.734
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**31.766.864.197.618**	**-**	**28.158.678.488**	**31.795.022.876.106**

35 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau (tiếp theo):

Mã số	NGUỒN VỐN (TIẾP THEO)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	Số liệu trình bày lại VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**23.584.028.863.377**	**-**	**16.537.794.931**	**23.600.566.658.308**
310	**Nợ ngắn hạn**	**23.476.490.014.519**	**-**	**16.537.794.931**	**23.493.027.809.450**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.060.145.460.140	-	12.925.770.678	4.073.071.230.818
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	163.377.958.588	-	6.668.454.168	170.046.412.756
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30.709.164.178	-	713.627.053	31.422.791.231
319	Phải trả ngắn hạn khác	111.114.535.683	-	(1.866.343.678)	109.248.192.005
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17.802.879.951.675	-	(1.903.713.290)	17.800.976.238.385
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**8.182.835.334.241**	**-**	**11.620.883.557**	**8.194.456.217.798**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**8.182.835.334.241**	**-**	**11.620.883.557**	**8.194.456.217.798**
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	396.504.060.718	-	569.081.741	397.073.142.459
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	1.188.692.049.722	-	10.812.605.777	1.199.504.655.499
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*805.343.018.532*	-	*10.812.605.777*	*816.155.624.309*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	359.349.880.871	-	239.196.039	359.589.076.910
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**31.766.864.197.618**	**-**	**28.158.678.488**	**31.795.022.876.106**

35 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau (tiếp theo):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	Số liệu trình bày lại VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**20.376.218.972.121**	**-**	**22.205.158.044**	**20.398.424.130.165**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	12.637.961.930.835	-	18.593.611.018	12.656.555.541.853
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)**	**7.738.257.041.286**	**-**	**3.611.547.026**	**7.741.868.588.312**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**6.785.015.410.116**	**-**	**(5.483.335.506)**	**6.779.532.074.610**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)**	**953.241.631.170**	**-**	**9.094.882.532**	**962.336.513.702**
22	Chi phí tài chính	446.340.171.662	-	(9.058.994.432)	437.281.177.230
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	713.547.008.109	-	3.970.737.180	717.517.745.289
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 26)**	**1.114.232.612.864**	**-**	**14.183.139.784**	**1.128.415.752.648**
31	Thu nhập khác	127.221.907.974	-	1.272.647.075	128.494.555.049
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)**	**3.332.263.658**	**-**	**1.272.647.075**	**4.604.910.733**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**1.117.564.876.522**	**-**	**15.455.786.859**	**1.133.020.663.381**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	**240.584.833.176**	**-**	**3.834.903.302**	**244.419.736.478**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)**	**879.642.039.324**	**-**	**11.620.883.557**	**891.262.922.881**

35 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số liệu so sánh được trình bày lại như sau (tiếp theo):

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	Số liệu trình bày lại VND
	Phân bổ cho:				
61	Cổ đông của công ty mẹ	843.032.680.980	-	11.381.687.518	854.414.368.498
62	Cổ đông không kiểm soát	36.609.358.344	-	239.196.039	36.848.554.383
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.556	-	48	3.604
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.556	-	48	3.604

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 2 năm 2026.

Lý Thị Thu Thúy	Trần Duy Cương	Nguyễn Tuấn Tú
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật